

Phụ lục

TỔNG HỢP CHUNG KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

STT	Tên nguồn vốn	Kế hoạch vốn (triệu đồng)							Lũy kế giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 10/11/2025 (triệu đồng)								Tỷ lệ giải ngân từ đầu năm đến ngày 10/11/2025 (%)							
		Tổng kế hoạch	Trong đó:		Vốn kéo dài sang 2025		KH giao năm 2025		Tổng giải ngân	Trong đó:		Vốn kéo dài sang 2025		KH giao năm 2025		Tỷ lệ giải ngân chung	Trong đó:		Vốn kéo dài sang 2025		KH giao năm 2025			
			Tổng kế hoạch vốn đầu tư	Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng giải ngân vốn đầu tư	Tổng giải ngân vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư	Tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
1	2	3=4+5	4=6+8	5=7+9	6	7	8	9	10=11+12	11=13+15	12=14+16	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
*	TỔNG SỐ GIA LẠI	3.000.181,5	1.713.686,5	1.286.495,0	262.641,8	442.471,0	1.451.044,7	844.024,0	1.167.557,7	956.438,3	211.119,4	164.590,5	125.975,3	791.847,8	85.144,1	38,9%	55,8%	16,4%	62,7%	28,5%	54,6%	10,1%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.471.970,5	1.314.303,8	1.157.666,7	212.674,1	409.257,7	1.101.629,7	748.409,0	962.452,0	767.341,6	195.110,5	135.296,9	121.901,0	632.044,7	73.209,5	38,9%	58,4%	16,9%	63,6%	29,8%	57,4%	9,8%		
	Vốn ngân sách tỉnh	528.211,0	399.382,7	128.828,3	49.967,7	33.213,3	349.415,0	95.615,0	205.105,6	189.096,7	16.008,9	29.293,6	4.074,3	159.803,2	11.934,6	38,8%	47,3%	12,4%	58,6%	12,3%	45,7%	12,5%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	826.953,9	661.215,7	165.738,2	92.851,0	46.604,2	568.364,7	119.134,0	486.345,2	424.024,3	62.320,9	66.083,1	36.249,3	357.941,2	26.071,6	58,8%	64,1%	37,6%	71,2%	77,8%	63,0%	21,9%		
	Vốn ngân sách trung ương	631.885,1	490.138,1	141.747,0	80.386,4	37.194,0	409.751,7	104.553,0	411.120,8	354.464,1	56.656,7	57.514,8	36.182,8	296.949,3	20.473,9	65,1%	72,3%	40,0%	71,5%	97,3%	72,5%	19,6%		
	Vốn ngân sách tỉnh	195.068,7	171.077,6	23.991,2	12.464,6	9.410,2	158.613,0	14.581,0	75.224,4	69.560,2	5.664,2	8.568,3	66,5	60.991,9	5.597,7	38,6%	40,7%	23,6%	68,7%	0,7%	38,5%	38,4%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.568.779,9	905.369,5	663.410,4	135.229,5	247.032,4	770.140,0	416.378,0	547.076,6	463.013,3	84.063,3	73.199,6	52.939,5	389.813,7	31.123,8	34,9%	51,1%	12,7%	54,1%	21,4%	50,6%	7,5%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.292.714,2	694.750,7	597.963,6	102.426,7	233.443,6	592.324,0	364.520,0	432.181,1	352.592,7	79.588,3	57.161,1	52.059,0	295.431,6	27.529,4	33,4%	50,8%	13,3%	55,8%	22,3%	49,9%	7,6%		
	Vốn ngân sách tỉnh	276.065,7	210.618,8	65.446,9	32.802,8	13.588,9	177.816,0	51.858,0	114.895,5	110.420,5	4.475,0	16.038,5	880,6	94.382,0	3.594,4	41,6%	52,4%	6,8%	48,9%	6,5%	53,1%	6,9%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	604.447,7	147.101,3	457.346,4	34.561,3	148.834,4	112.540,0	308.512,0	134.135,9	69.400,7	64.735,2	25.307,7	36.786,5	44.093,0	27.948,7	22,2%	47,2%	14,2%	73,2%	24,7%	39,2%	9,1%		
	Vốn ngân sách trung ương	547.371,1	129.415,0	417.956,1	29.861,0	138.620,1	99.554,0	279.336,0	119.150,1	60.284,7	58.865,4	20.621,0	33.659,2	39.663,7	25.206,2	21,8%	46,6%	14,1%	69,1%	24,3%	39,8%	9,0%		
	Vốn ngân sách tỉnh	57.076,6	17.686,3	39.390,3	4.700,3	10.214,3	12.986,0	29.176,0	14.985,7	9.116,0	5.869,8	4.686,7	3.127,3	4.429,2	2.742,5	26,3%	51,5%	14,9%	99,7%	30,6%	34,1%	9,4%		

Đã